

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~13672~~ UBND-HCC

Đồng Nai, ngày 18 tháng 12 năm 2023

V/v khẩn trương triển khai xác định chỉ
số cải cách hành chính tỉnh năm 2023.

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành;
- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Thực hiện Quyết định số 757/QĐ-BNV ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; căn cứ nội dung, yêu cầu về công tác đánh giá chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2023 của Bộ Nội vụ tại Văn bản số 7156/BNV-CCHC ngày 06/12/2023 và Văn bản số 6203/BNV-CCHC ngày 08/12/2022;

Qua xem xét báo cáo của Sở Nội vụ tại Văn bản số 5307/SNV-TT ngày 14/12/2023 (kèm theo); Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị các đơn vị, địa phương triển khai các giải pháp sau đây:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện

a) Tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, triển khai, nâng cao **nhận thức, trách nhiệm** của các công chức, viên chức trực thuộc trong việc tham gia công tác cải cách hành chính của tỉnh và của đơn vị; **khắc phục dứt điểm tình trạng** xem công tác cải cách hành chính là nhiệm vụ của Sở Nội vụ, không tham gia khảo sát theo đề nghị của Bộ Nội vụ (gửi qua Email cá nhân), giao khoán cho chuyên viên đánh thay mẫu phiếu, đánh giá không đúng thực tiễn công tác cải cách hành chính của tỉnh.

b) Đề nghị Thủ trưởng các sở, ban, ngành tổ chức cuộc họp quán triệt nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trực thuộc về nhiệm vụ tham gia vào công tác cải cách hành chính của tỉnh và của đơn vị, trách nhiệm tham gia đánh giá chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh; thành phần cuộc họp gồm Trưởng, phó các phòng và tương đương; thời gian: từ ngày **18/12/2023 đến ngày 05/01/2024**; đề nghị các đơn vị chủ động trao đổi thống nhất với Sở Nội vụ về thời gian, nội dung, cử báo cáo viên để báo cáo tại Hội nghị.

Thủ trưởng các đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ trên; giao Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo kết quả về Chủ tịch UBND tỉnh để đánh giá công vụ, cải cách hành chính năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư

*a) Chỉ đạo rà soát triển khai ngay các nhiệm vụ, chỉ tiêu của Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh theo Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022, Quyết định số 757/QĐ-BNV ngày 25/9/2023 của Bộ Nội vụ, thuộc lĩnh vực phụ trách mà chưa đạt yêu cầu trong năm 2023; đề xuất các giải pháp xử lý cụ thể đối với chỉ tiêu chưa đạt yêu cầu đề ra, nhất là các nội dung về: *kết quả thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; dịch vụ công trực tuyến, cải cách tài chính công, thu hút vốn đầu tư, phát triển doanh nghiệp...**

*b) Chỉ đạo tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính của tỉnh đối với nội dung, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phụ trách theo yêu cầu của Bộ Nội vụ theo Văn bản số 6203/BNV-CCHC ngày 08/12/2022, Văn bản số 7156/BNV-CCHC ngày 06/12/2023 của Bộ Nội vụ (**phân công tại phụ lục kèm theo**).*

c) Rà soát chuẩn bị các tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình đối với từng tiêu chí; chủ động trao đổi với các đơn vị thuộc Bộ, ngành Trung ương trực tiếp đánh giá các tiêu chí của tỉnh Đồng Nai để báo cáo giải trình các tiêu chí thuộc lĩnh vực phụ trách.

Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính lĩnh vực phụ trách, chỉ đạo gửi kết quả (bảng chấm điểm, tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình) về Sở Nội vụ trước ngày 05/01/2024.

3. Giám đốc Sở Nội vụ

*a) Chủ trì tham mưu triển khai công tác đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2023, hoàn thành việc nhập dữ liệu vào phần mềm Quản lý chấm điểm chỉ số cải cách hành chính **chậm nhất là ngày 25/01/2024** (sau thời gian này, phần mềm sẽ tự động khóa).*

b) Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nội vụ, tham mưu triển khai công tác điều tra xã hội đảm bảo đối tượng được khảo sát hiểu rõ mục đích, yêu cầu của công tác điều tra xã hội học; từ ngày 18/12/2023 đến ngày 05/01/2024 sẽ tổ chức triển khai các hội nghị, cụ thể:

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh tổ chức triển

khai đối với đại biểu HĐND tỉnh;

- Tổ chức hội nghị quán triệt đến lãnh đạo các sở, ngành, UBND cấp huyện các nội dung lấy phiếu khảo sát theo yêu cầu của Bộ Nội vụ;
- Phối hợp với các sở, ngành tổ chức cuộc họp triển khai tại các đơn vị.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các đơn vị khẩn trương phối hợp thực hiện; giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi kết quả triển khai, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá cải cách hành chính, công vụ của các đơn vị, địa phương năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCC.



Võ Tấn Đức

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5307/SNV - TT

Đồng Nai, ngày 14 tháng 12 năm 2023

V/v triển khai xác định chỉ số
cải cách hành chính tỉnh năm 2023 theo
yêu cầu của Bộ Nội vụ.

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ngày 06/12/2023, Bộ Nội vụ ban hành Văn bản số 7156/BNV-CCHC về triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023; theo đó, đề nghị các tỉnh, thành phố thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2023, hoàn thành việc nhập dữ liệu vào phần mềm Quản lý chấm điểm chỉ số cải cách hành chính **chậm nhất là ngày 25/01/2024** (sau thời gian này, phần mềm sẽ tự động khóa).

Liên quan đến nội dung nêu trên, Sở Nội vụ báo cáo như sau:

Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh Đồng Nai năm 2022 đạt 82.92 điểm, xếp hạng 51/63 tỉnh, thành phố (giảm 0.41 điểm, tăng 04 hạng so với năm 2021).

1. Công tác tự chấm điểm của tỉnh Đồng Nai

- Điểm tự đánh giá 7 lĩnh vực chính chỉ đạt **55.11/61.5** điểm (trừ 6,39 điểm, giảm 0.57% so với năm 2021), xếp thứ **24/63** tỉnh thành;

- Đánh giá tác động đến phát triển kinh tế - xã hội (thông qua đánh giá mức độ thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, thu ngân sách... của tỉnh) đạt **3.47/6.5** điểm, trừ **2.03** điểm, xếp hạng **60/63** tỉnh thành.

Qua rà soát, kết quả tự chấm điểm của tỉnh Đồng Nai năm 2022 vẫn còn chưa đạt yêu cầu đề ra, ngoài các yếu tố khách quan, cơ bản vẫn do nguyên nhân chủ quan chưa thực hiện, thực hiện chưa đạt yêu cầu, công tác đánh giá chấm điểm của Sở, ngành chưa cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng, giải trình chưa phù hợp, còn đùn đẩy trách nhiệm giữa các sở, ngành, các phòng, ban trong nội bộ đơn vị.

2. Kết quả khảo sát đánh giá chỉ số cải cách hành chính

- Khảo sát đại biểu HĐND tỉnh, lãnh đạo các sở, ban ngành, UBND cấp huyện, lãnh đạo các phòng ban chuyên môn thuộc cấp sở: Bộ Nội vụ gửi phiếu khảo sát trực tiếp đến email cá nhân của cán bộ, công chức trực tiếp đánh giá, gửi kết quả trên hệ thống phần mềm của Bộ Nội vụ; theo đó, có 465/469 cán bộ, công

chức tham gia trả lời phiếu khảo sát, kết quả đánh giá chỉ đạt 16,3/22 điểm (trừ 5,7 điểm), xếp hạng 58/63 tỉnh thành;

- Khảo sát sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp: Bộ Nội vụ thuê Bưu điện tỉnh phỏng vấn trực tiếp người dân, doanh nghiệp đã giải quyết thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã tại 04 huyện, thành phố: Biên Hòa, Cẩm Mỹ, Định Quán, tổng số phiếu khảo sát là 480 phiếu; kết quả đạt 8.04/10 điểm (trừ 1.96 điểm), xếp hạng 33/63 tỉnh thành;

Qua kết quả khảo sát của Bộ Nội vụ, cho thấy trách nhiệm của các cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh tham gia công tác cải cách hành chính còn chưa cao; vẫn còn tình trạng giao khoán cấp dưới, chuyên viên đánh giá thay; trong cùng một nội dung khảo sát người dân, doanh nghiệp đánh giá phục vụ của cơ quan nhà nước 8.04/10 điểm, trong khi cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp tham mưu, thực hiện nhiệm vụ đánh giá sự phục vụ cơ quan nhà nước thuộc nhóm thấp nhất cả nước (58/63 tỉnh thành).

Để công tác tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính tỉnh Đồng Nai năm 2023 đảm bảo tiến độ, hiệu quả, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác tự đánh giá của năm 2022, Sở Nội vụ dự thảo văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu công tác tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính của tỉnh theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

Sở Nội vụ kính báo cáo, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét./.

(Gửi kèm theo 03 dự thảo:

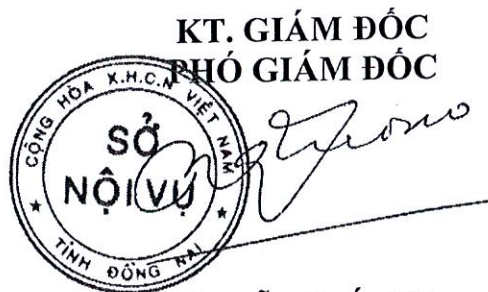
- Văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính tỉnh năm 2023;

- Văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị hỗ trợ tổ chức Hội nghị triển khai khảo sát Đại biểu HĐND tỉnh để đánh giá chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2023;

- Giấy mời của Chủ tịch UBND tỉnh tham dự Hội nghị quán triệt các nội dung lấy phiếu khảo sát xác định chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2023).

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD và các PGD Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, TT.P.Son



Nguyễn Quốc Vũ

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7156/BNV-CCHC
V/v triển khai kế hoạch xác định
Chỉ số CCHC năm 2023

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2023

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Triển khai Quyết định số 757/QĐ-BNV ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) năm 2023 của các bộ, cơ quan ngang bộ (gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nội vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) thực hiện một số nội dung sau:

1. Về công tác tự đánh giá, chấm điểm

a) Tiêu chí đánh giá và quy trình đánh giá:

- Năm 2023, tiếp tục thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030.

- Căn cứ vào kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được, các bộ, tỉnh triển khai công tác tự đánh giá, chấm điểm đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần và gửi Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2023 theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 6328/BNV-CCHC ngày 12/12/2022 đối với cấp bộ và Công văn số 6203/BNV-CCHC ngày 08/12/2022 đối với cấp tỉnh.

b) Thời hạn thực hiện tự đánh giá:

Các bộ, tỉnh phê duyệt Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm và hoàn thành việc nhập dữ liệu vào phần mềm Quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC chậm nhất là ngày **25 tháng 01 năm 2024**. Sau thời hạn quy định, phần mềm sẽ tự động khóa.

2. Về công tác điều tra xã hội học (XHH)

a) Mẫu phiếu điều tra XHH:

Năm 2023, tiếp tục sử dụng bộ phiếu điều tra xã hội học được thiết kế cho từng nhóm đối tượng cụ thể, được ban hành tại Quyết định số 29/QĐ-BNV ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

b) Đối tượng, số lượng mẫu điều tra XHH:

- Đối với Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ, thực hiện điều tra XHH 05 nhóm đối tượng với số lượng mẫu cụ thể như sau:

+ Lãnh đạo cấp vụ: Khảo sát tất cả số lượng lãnh đạo cấp vụ thuộc bộ (bao

gồm: Lãnh đạo vụ, cục, tổng cục và tương đương).

+ Lãnh đạo cấp sở: Khảo sát tất cả số lượng lãnh đạo cấp sở đánh giá cho bộ chủ quản (Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương).

+ Lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc sở: Khảo sát tất cả số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc các sở đánh giá cho bộ chủ quản (Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương).

+ Công chức phụ trách cải cách hành chính của bộ: Khảo sát mỗi đơn vị thuộc bộ 02 công chức phụ trách cải cách hành chính.

+ Lãnh đạo Hội/Hiệp hội: Khảo sát tất cả lãnh đạo các Hội/Hiệp hội đánh giá cho bộ chủ quản (Các bộ, cơ quan có nhiều Hội/Hiệp hội thì lựa chọn tối đa 5 Hội/Hiệp hội. Trường hợp Lãnh đạo của Hội/Hiệp hội không thể trả lời được phiếu điều tra XHH do nhiều nguyên nhân khác nhau thì lấy danh sách Lãnh đạo Văn phòng hoặc Lãnh đạo các phòng chuyên môn của Hội/Hiệp hội).

- Đối với Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, thực hiện điều tra XHH 04 nhóm đối tượng với số lượng mẫu cụ thể như sau:

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh: Khảo sát tất cả số lượng đại biểu HĐND cấp tỉnh (những trường hợp đặc biệt khó khăn trong quá trình khảo sát thì báo cáo Bộ Nội vụ để xem xét, giải quyết).

+ Lãnh đạo cấp sở: Khảo sát tất cả số lượng lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương).

+ Lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc sở: Khảo sát tất cả số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc sở (Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương).

+ Lãnh đạo UBND cấp huyện: Khảo sát tất cả số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện (Chủ tịch, Phó Chủ tịch).

Lưu ý: Trường hợp trùng lặp đối tượng khảo sát giữa nhóm đối tượng Đại biểu HĐND cấp tỉnh với các nhóm đối tượng khác thì ưu tiên lựa chọn vai trò Đại biểu HĐND cấp tỉnh.

c) Lập, gửi danh sách đối tượng điều tra XHH:

- Các bộ, tỉnh thực hiện tổng hợp, nhập danh sách đối tượng điều tra XHH vào phần mềm điều tra XHH của Bộ Nội vụ theo các bước sau:

Bước 1: Đăng nhập phần mềm điều tra XHH

Truy cập vào Trang thông tin điện tử của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tại địa chỉ <http://caicachhanhchinh.gov.vn> và lựa chọn mục “Đăng nhập dành cho cán bộ, công chức” để đăng nhập vào phần mềm điều tra XHH theo tên tài khoản đã được Bộ Nội vụ cung cấp.

Bước 2: Nhập danh sách các đối tượng

Lựa chọn chức năng *Khảo sát Chỉ số CCHC > Nhập danh sách đối tượng* và tiến hành nhập danh sách đối tượng điều tra XHH theo mẫu đã được định dạng sẵn trên phần mềm.

Bước 3: Rà soát, gửi danh sách về Bộ Nội vụ

Sau khi hoàn thành việc nhập danh sách, các bộ, tỉnh rà soát, kiểm tra lại danh sách, bảo đảm thông tin chính xác, đầy đủ theo yêu cầu. Lựa chọn chức năng “Gửi danh sách” để gửi danh sách đối tượng điều tra XHH về Bộ Nội vụ.

d) Theo dõi tiến độ, đôn đốc trả lời phiếu khảo sát:

- Trong quá trình các nhóm đối tượng nhận phiếu khảo sát qua hòm thư điện tử và thực hiện trả lời phiếu, các bộ, tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc tiến độ trả lời phiếu để bảo đảm hoàn thành trong thời hạn quy định.

- Các bộ, tỉnh đăng nhập phần mềm và lựa chọn chức năng *Khảo sát Chỉ số CCHC > Chi tiết tiến độ khảo sát* để theo dõi tiến độ trả lời phiếu của các nhóm đối tượng điều tra XHH.

- Nghiêm cấm mọi hình thức can thiệp trái quy định vào việc trả lời phiếu khảo sát. Trường hợp phần mềm phát hiện có vi phạm sẽ hủy toàn bộ kết quả khảo sát và xử lý nghiêm trách nhiệm của cá nhân, tổ chức để xảy ra sai phạm.

đ) Thời hạn thực hiện điều tra XHH:

- Thời hạn các bộ, tỉnh tổng hợp, nhập dữ liệu và gửi danh sách về Bộ Nội vụ chậm nhất là ngày **15 tháng 12 năm 2023**.

- Thời hạn các đối tượng trả lời phiếu khảo sát chậm nhất là ngày **10 tháng 01 năm 2024**

3. Tổ chức thực hiện

Để việc triển khai công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2023 bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả, Bộ Nội vụ đề nghị các bộ, tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Giao cơ quan, đơn vị chủ trì làm đầu mối phối hợp với Bộ Nội vụ, có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, giám sát các nhóm đối tượng thực hiện nhiệm vụ trả lời phiếu điều tra XHH theo yêu cầu của Bộ Nội vụ bảo đảm khách quan, trung thực, đúng đối tượng, đúng tiến độ; an toàn, bảo mật thông tin phiếu điều tra. Kịp thời đề xuất với Bộ Nội vụ để xử lý các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để phối hợp giải quyết.

- Cử cán bộ đầu mối phụ trách công nghệ thông tin để phối hợp với Bộ Nội vụ xử lý các lỗi kỹ thuật phát sinh trong quá trình gửi, nhận và trả lời phiếu khảo sát qua hệ thống hộp thư công vụ của các bộ, tỉnh. Văn bản cử cán bộ đầu mối phụ trách công nghệ thông tin (Họ và tên, chức vụ, số điện thoại di động) gửi đến Bộ Nội vụ chậm nhất là ngày **15 tháng 12 năm 2023** để tổng hợp.

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông, báo chí thực hiện thông tin, tuyên truyền đến đội ngũ lãnh đạo, quản lý và công chức thuộc phạm vi quản lý về mục tiêu, ý nghĩa và trách nhiệm của đội ngũ này trong việc thực hiện trả lời phiếu khảo sát, đánh giá kết quả, hiệu quả cải cách hành chính của bộ, tỉnh.

- Quan tâm, ưu tiên bố trí kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để triển khai các nhiệm vụ phối hợp với Bộ Nội vụ trong triển khai công tác điều tra XHH.

Trên đây một số nội dung triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để kịp thời giải quyết theo địa chỉ sau:

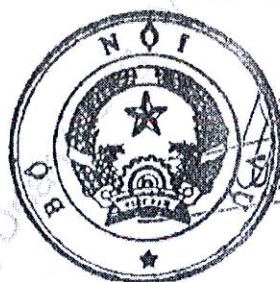
- Tiếp nhận, giải quyết vướng mắc của các bộ: Ông Nguyễn Mạnh Cường, Vụ Cải cách hành chính, Bộ Nội vụ; điện thoại: 0912.52.14.64; email: nguyenmanhcuong@moha.gov.vn.

- Tiếp nhận, giải quyết vướng mắc của các tỉnh: Ông Phùng Doãn Hưng, Vụ Cải cách hành chính, Bộ Nội vụ; điện thoại 0982.627.828; email: phungdoanhung@moha.gov.vn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Các bộ, cơ quan: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Các Vụ: Công chức, viên chức, Tổ chức - Biên chế, Chính quyền địa phương (để thực hiện);
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thừa

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 6203 /BNV-CCHC
V/v hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm
để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2030” (gọi tắt là Quyết định số 876/QĐ-BNV), Bộ Nội vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) về việc tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính (gọi tắt là Chỉ số CCHC) cấp tỉnh hàng năm như sau:

1. Về tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí (TC), tiêu chí thành phần (TCTP)

- Căn cứ vào kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được, các tỉnh tiến hành tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng TC, TCTP nêu tại Phụ lục (gửi kèm theo).

- Khi các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Phụ lục được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng một văn bản khác thì được áp dụng theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP Chỉ số CCHC của tỉnh phải do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm các nội dung sau:

+ Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh;

+ Giải trình các nội dung tự đánh giá, chấm điểm đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu;

+ Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

2. Về nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm vào phần mềm

Trên cơ sở báo cáo đã phê duyệt, các tỉnh tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm và các tài liệu kiểm chứng, nội dung giải trình vào phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC (gọi tắt là phần mềm) theo các bước sau:

- Bước 1: Đăng nhập phần mềm

Các tỉnh đăng nhập vào phần mềm Quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC tại địa chỉ www.parindex.caicachhanhchinh.gov.vn theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Bước 2: Nhập dữ liệu kết quả

Các tỉnh tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm và đính kèm file tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình kết quả tự đánh giá, chấm điểm tương ứng với từng TC, TCTP.

- Bước 3: Rà soát kết quả

Sau khi hoàn tất việc nhập kết quả tự đánh giá, chấm điểm, các tỉnh rà soát lại, bảo đảm tài liệu kiểm chứng và thông tin giải trình đối với từng TC, TCTP phải trùng khớp với nội dung tại báo cáo đã phê duyệt.

- Bước 4: Gửi kết quả

Sau khi hoàn tất các bước trên, các tỉnh gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm tới Bộ Nội vụ qua phần mềm bằng việc nhấp chuột vào mục “Gửi đi” được hiển thị trên phần mềm.

3. Về tài liệu kiểm chứng

- Việc tự đánh giá, chấm điểm của tỉnh phải kèm theo các tài liệu kiểm chứng (như: báo cáo, kế hoạch, thông báo, quyết định...) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP.

- Ngoài việc cung cấp các tài liệu kiểm chứng được liệt kê tại Phụ lục, các tỉnh có thể bổ sung các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) đủ độ tin cậy để chứng minh kết quả tự đánh giá, chấm điểm các TC, TCTP.

- Đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu, các tỉnh giải trình rõ về cách đánh giá, tính điểm tại Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

- Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên phần mềm phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh (định dạng pdf) hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định.

4. Thời gian thực hiện đánh giá

Đối với kết quả Chỉ số CCHC năm 2022, các tỉnh hoàn thành việc tự đánh giá và nhập dữ liệu kết quả vào phần mềm chậm nhất là ngày **19 tháng 01 năm 2023**. Sau thời hạn quy định, phần mềm sẽ tự động khóa. Những năm tiếp theo,

thời hạn hoàn thành việc tự đánh giá, chấm điểm sẽ thực hiện theo Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm do Bộ Nội vụ ban hành.

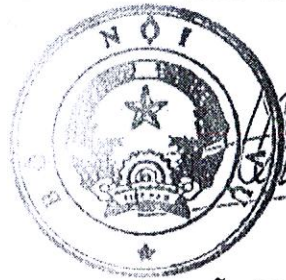
Đề nghị các đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Trưởng Ban Chỉ đạo CCHC của tỉnh trực tiếp chỉ đạo, quán triệt các sở, ngành có liên quan tổng hợp đầy đủ số liệu thống kê phục vụ cho việc đánh giá, tự chấm điểm, bảo đảm chính xác, phản ánh đúng thực tế. Bộ Nội vụ sẽ không đánh giá, xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC và yêu cầu xử lý, làm rõ trách nhiệm cá nhân, tổ chức đối với những địa phương có phát hiện thiếu trung thực trong việc cung cấp tài liệu kiểm chứng, số liệu thống kê và trong thực hiện điều tra xã hội học.

Trên đây là hướng dẫn của Bộ Nội vụ về công tác tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tỉnh phản ánh về Bộ Nội vụ để kịp thời giải quyết. Địa chỉ liên hệ: Ông Phùng Doãn Hưng, Vụ Cải cách hành chính, Bộ Nội vụ; điện thoại: 098.26.27.828; email: phungdoanhung@moha.gov.vn./.

Nơi nhận:

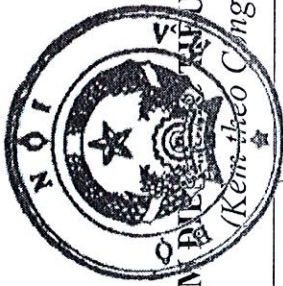
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Các bộ, cơ quan: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Các Vụ: Công chức, viên chức, Tổ chức - Biên chế, Chính quyền địa phương (để thực hiện);
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thừa

BỘ NỘI VỤ



Phụ lục

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM THI TUYỂN CHỨC, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (Kèm theo Công văn số 203/BNV-CCHC ngày 08/12/2022 của Bộ Nội vụ)

STT	Tên TC/TC/TP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
1.	TC 1.1 - Thực hiện kế hoạch CCHC	Điểm đạt được tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch CCHC năm; - Báo cáo CCHC năm; - TLKC khác nếu có.
2.	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	- Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định. + Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; + Nếu không đáp ứng một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo thì điểm đánh giá là 0.	Các báo cáo CCHC Quý I, 6 tháng, Quý III và báo cáo năm.
3.	TC/TP 1.3.1 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện được kiểm tra trong năm so với tổng số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 20% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0.	Các thông báo kết luận kiểm tra.
4.	TC/TP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Điểm đạt được tính theo công thức: $(b/a \times 1.00 + c/a \times 0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.	- Các thông báo kết luận kiểm tra. - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra. - TLKC khác (nếu có).
5.	TC 1.4 - Công tác tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC cả 3 hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website	- Các báo cáo CCHC định kỳ;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
6.	TC 1.5 - Đối thoại, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	của tỉnh; (3) Tuyển truyền CCHC trên Đài PT-TH của tỉnh, thi điểm đánh giá là 0.5; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyển truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức truyền truyền mới, sáng tạo khác, thi điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm; - Nếu không thực hiện nội dung nào trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0. - Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau: - Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc được Trung ương cho phép thí điểm; trường hợp sáng kiến hoặc giải pháp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng mang lại hiệu quả rõ rệt và không trái với các quy định pháp luật hiện hành thì vẫn được xem xét, ghi nhận. + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi cấp tỉnh; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh. - Nếu có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên thì điểm đánh giá là 2; có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1.5; có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0.	- Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; - TLKC khác (nếu có). - Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). - TLKC khác nếu có.
7.	TC 1.6 - Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	Đánh giá dựa trên kết quả thực hiện 03 nội dung, gồm: (1) Việc tổ chức các diễn đàn/đối thoại trực tiếp hoặc trực tuyến giữa lãnh đạo UBND cấp tỉnh với người dân, doanh nghiệp (phải theo chuyên đề, không tính các cuộc tiếp công dân và tiếp xúc cử tri định kỳ); (2) Chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn; (3) Mức độ xử lý, giải quyết những kiến nghị, đề xuất.	- Các tài liệu chứng minh về việc tổ chức các cuộc diễn đàn/đối thoại; tổng hợp các kiến nghị, đề xuất; - Các văn bản, chỉ đạo về việc xử lý, giải quyết những kiến nghị, đề xuất; - Các tài liệu chứng minh kết quả giải quyết, xử lý kiến nghị, đề xuất;

STT	Tên TC/TC/TP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		đề xuất của người dân, doanh nghiệp. Điểm đạt được của tiêu chí này là tổng điểm đạt được của việc thực hiện 03 nội dung nêu trên, cụ thể: - Nếu trong năm có tổ chức từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn trở lên thì đạt 0.25 điểm. - Nếu có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn thì đạt 0.25 điểm. - Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp được tính điểm theo công thức $(b/a) \times 0.50$. Trong đó: - a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý; - b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.	- TLKC khác (nếu có).
8.	TC 1.7 - Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	Không bắt buộc thực hiện tự chấm điểm về tiêu chí này. Tuy nhiên, để căn cứ vào Báo cáo của Văn phòng Chính phủ và các tài liệu khác có liên quan để chấm điểm theo các thang điểm đã quy định.	Trên các tài liệu khác có liên quan.
9.	TC/TP 2.1.1 - Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	- Nếu thực hiện đầy đủ 02 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 32/2020/ND-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành thì điểm đánh giá là 2, cụ thể như sau: + Có thực hiện công tác kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thì đạt 1 điểm; + Có thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật thì được CỘNG THÊM 1 điểm. - Nếu hoạt động nào trong 02 hoạt động nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với hoạt động đó. - Nếu Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật HOẶC Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật định kỳ hàng năm không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian theo quy định thì TRỪ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí thành phần này.	- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm; - Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, các thông báo kết luận kiểm tra (phù hợp với Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật); - Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Báo cáo của tỉnh hoặc Báo cáo công tác tư pháp năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp (do Bộ Tư pháp cung cấp). - TLKC khác nếu có.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
10.	TCTP 2.1.2 - Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	- Yêu cầu: Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các tình xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Nếu ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 1; - Nếu không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 0. - Nếu Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật định kỳ hàng năm không đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời gian theo quy định thì TRỪ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí thành phần này.	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh hoặc Báo cáo công tác tư pháp năm của tỉnh; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp.
11.	TCTP 2.2.1 - Thực hiện công bố danh mục văn bản nội hiệu lực, ngưng hiệu lực	- Yêu cầu: Ban hành văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp. - Nếu công bố kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu công bố không kịp thời hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
12.	TCTP 2.2.2- Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	Không kê tổng số văn bản cần phải xử lý sau rà soát và số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa. Nếu Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian theo quy định thì TRỪ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí thành phần này.	- Báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL hoặc Báo cáo công tác tư pháp của tỉnh; - Danh mục tổng hợp các văn bản cần xử lý sau rà soát và kèm theo tiến độ, kết quả xử lý. - Các văn bản chứng minh kết quả rà soát đã được xử lý; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp.
13.	TC 2.3 - Xử lý văn bản trái	Thống kê tổng số văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra và số văn bản	- Báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý,

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị.	đã hoàn thành việc xử lý. Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. Nếu Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL không đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời gian theo quy định thì TRỪ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí này.	rà soát, hệ thống hóa VBQPPL hoặc Báo cáo công tác tư pháp của tỉnh; - Các văn bản chứng minh kết quả kiểm tra đã được xử lý; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp.
14.	TC 3.1 - Kiểm soát quy định thủ tục hành chính	- Nếu trong năm không có TTHC ban hành thì tham quyết định 10,50 điểm. - Nếu có các kiến nghị cải cách TTHC, Hiến pháp và pháp luật về pháp luật quy định TTHC trong năm tham gia đánh giá thì cộng 0,50 điểm.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Các văn bản pháp luật về pháp luật quy định TTHC trong năm tham gia đánh giá.
15.	TCTP 3.2.1 - Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	- Yêu cầu: + Các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh phải được ban hành chậm nhất trước 05 ngày làm việc tính đến ngày VBQPPL có quy định về TTHC có hiệu lực thi hành. Trường hợp VBQPPL được ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành thì quy định công bố TTHC phải được ban hành chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành VBQPPL có quy định về TTHC. + Công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo thẩm quyền quy định. - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành trong năm được công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo quy định của bộ, ngành Trung ương thì điểm đánh giá là 0,5; - Nếu dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành trong năm	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng pháp chế của tỉnh và Văn phòng pháp chế của huyện/thị xã/ thành phố.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		được công bố kịp thời HOẶC chưa công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo quy định của bộ, ngành Trung ương thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp công bố chưa đạt 100% số TTHC theo quy định nhưng trong đó có TTHC do bộ, ngành Trung ương công bố chậm, đề nghị có giải trình cụ thể.	
16.	TCTP 3.2.2 - Công khai TTHC và các quy định có liên quan	- Nếu công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia thì đạt 0.50 điểm. - Nếu công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC thì đạt tối đa 0.75 điểm. Trong đó: + Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh thì đạt 0.25 điểm; + 100% Trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh công khai đầy đủ, kịp thời TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết thì CỘNG THÊM 0.25 điểm. + 100% Cổng Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện công khai đầy đủ, kịp thời TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết thì CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa của các cấp thì đạt 0.25 điểm.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp); - TLKC khác nếu có.
17.	TCTP 3.2.3 - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia, đạt tối đa 0.50 điểm. Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 0.50$. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu. b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp); - Quyết định ban hành quy trình nội bộ giải quyết TTHC của tỉnh.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh, đạt tối đa 0.50 điểm: Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 0.50$. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm (cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã). b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Cổng DVC của tỉnh.	
18.	TCTP 3.3.1 - Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa.	- Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tổ cấp chính quyền tại địa phương được tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Một cửa các cấp thì điểm cộng thêm là 0.25 điểm. + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND (sở, ban, ngành) thì được 0.25 điểm; + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm; + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó. - Trường hợp TTHC không đủ điều kiện đưa ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa theo quy định thì đề nghị giải trình và cung cấp danh mục cụ thể.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
19.	TCTP 3.3.2 - Dưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	- Yêu cầu: Thực hiện theo danh mục TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. - Nếu đạt tỷ lệ từ 90% trở lên số TTHC trong Danh mục đã đưa ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu đạt tỷ lệ từ 70% - dưới 90% số TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu đạt tỷ lệ dưới 70% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
20.	TCTP 3.3.3 - Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	- Yêu cầu: Lập danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp hành chính. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC. - Nếu số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp đạt: + Từ 50 TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.75; + Từ 40 - 49 TTHC thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 30 - 39 TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 30 TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông (chỉ cần file word) - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ.
22.	TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do QCCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Điểm đạt được tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ.
23.	TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ	Điểm đạt được tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0	của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
24.	TCTP 3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Điểm đạt được tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
25.	TCTP 3.4.4 - Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	- Yêu cầu: Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC. - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; nếu thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.25 điểm	- Báo cáo kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả Chỉ số SIPAS (do Bộ Nội vụ cung cấp).
26.	TCTP 3.4.5 - Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Thông tư 01/2018/TT-VPCP và các văn bản có liên quan. - Nếu từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở	- Kết quả công khai trên Cổng DVC quốc gia, Cổng DVC của tỉnh, Hệ thống đánh giá việc giải quyết TTHC của địa phương. - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		lên thì điểm đánh giá CÔNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì điểm đánh giá CÔNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ trên thì điểm đánh giá là 0 điểm đối với thang điểm tương ứng. - Nếu thực hiện việc đánh giá và công khai kết quả đánh giá không đúng theo quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm đối với cả TCTP này.	của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
27.	TC/TP 3.5.1 - Nữ W PAKN	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 0.75$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trong trường hợp a = 0 thì điểm tối đa. Trong hợp nhưng PAKN chưa trả lời nhưng trong hạn, tỉnh cần có giải trình cụ thể.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Công Dịch vụ công Quốc gia; Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh kiến nghị cấp tỉnh (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp).
28.	TC/TP 3.5.2 - Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	- Nếu 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ; - Kiểm tra trực tiếp trên website; - TLKC khác (nếu có).
29.	TC/TP 4.1.1 - Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	- Yêu cầu: Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị theo các nghị định của Chính phủ, các hướng dẫn của Bộ Nội vụ. - Nếu đã triển khai kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; - Nếu triển khai chưa kịp thời hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh; Báo cáo CCHC năm - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
30.	TC/TP 4.1.2 - Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các	- Yêu cầu: Thực hiện theo các quy định tại Nghị định 108/2020/NĐ-CP, Nghị định 107/2020/NĐ-CP và các văn bản có liên quan.	- Danh mục thống kê số biên chế được giao và số lượng cấp phó của

STT	Tên TC/TC/TP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	cơ quan hành chính chính theo các tiêu chí	- Nếu thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó của người đứng đầu các CQCM cấp tỉnh thì điểm đánh giá là 0.5 điểm; - Nếu 100% số phòng thuộc CQCM cấp tỉnh và tương đương (bao gồm cả thành tra, văn phòng, ban, chi cục thuộc sở, ngành) có số lượng lãnh đạo phù hợp với định mức biên chế được giao thì đạt điểm tối đa là 0.5 điểm. Trường hợp chưa đạt 100% thì tính điểm như sau: + Nếu đạt từ 80% - dưới 100% số phòng đáp ứng yêu cầu thì điểm đánh giá là 0.35 điểm. + Nếu đạt từ 60% - dưới 80% thì đạt 0.25 điểm; + Nếu đạt dưới 60% thì đạt 0 điểm. - Nếu thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó của người đứng đầu các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thì điểm đánh giá là 0.5 điểm.	người đứng đầu của từng phòng chuyên môn và tương đương thuộc sở, ngành. - Danh mục thống kê số lượng cấp phó của người đứng đầu của từng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện. - Báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh; Báo cáo CCHC năm - Kết quả rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy của các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.
31.	4.1.3 - Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	- Phạm vi thống kê đánh giá: Gồm các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh và đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện. Tính điểm theo các bước sau: (1) Tính tỷ lệ giảm ĐVSNCCL của năm đánh giá so với năm 2015 theo công thức: $K = (a-b)/a * 100$. Trong đó: K là tỷ lệ % giảm ĐVSNCCL của năm đánh giá so với năm 2015 a là tổng số ĐVSNCCL năm 2015 b là tổng số ĐVSNCCL năm đánh giá. Ví dụ: Số lượng ĐVSNCCL của tỉnh A năm 2015 là 150, năm 2022 là 126 thì $K = (150 - 126)/150 * 100 = 16$. Như vậy tính lũy kế đến năm 2022 tỉnh A đã giảm được 16% số ĐVSNCCL so với năm 2015. (2) Tính điểm đạt được theo công thức: $(K/20)*1.00$ Trường hợp $K > 20$ thì điểm đánh giá là 1 Trường hợp $K \leq 10$ thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và bộ máy nhân sự của tỉnh. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
32.	TCTP 4.2.1 - Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Nếu số lượng biên chế hành chính của tỉnh đang sử dụng không vượt quá số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0,5; nếu sử dụng vượt quá số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
33.	TCTP 4.2.2 - Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL của tỉnh (tính cả đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc QCCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện).	- Nếu tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị SNCL của tỉnh không vượt quá tổng số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0,5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
34.	TCTP 4.3.1 - Thực hiện các quy định về phân bổ ngân sách nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	- Nếu có thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết của Chính phủ, các bộ, ngành về đầy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. - Nếu thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định thì điểm đánh giá là 0,5; không thực hiện đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
35.	TCTP 4.3.2 - Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	- Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0,5; - Nếu không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp.
36.	TCTP 4.3.3 - Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	- Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cấp, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt:	- Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra; - Các văn bản chứng minh xử lý các vấn đề phát hiện;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 1.00; - Nếu dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.	- TLKC khác nếu có.
37.	TCCTP 5.1.1.1 - Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	- Yêu cầu: Thường xuyên rà soát, cập nhật và ban hành các văn bản đề hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh đối với các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Chính phủ và các bộ, ngành hoặc trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, thành lập mới tổ chức tại địa phương trong năm đánh giá. Nếu: + Đã ban hành đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá là 0.25; + Chưa ban hành đầy đủ hoặc chưa kịp thời thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản về hoàn thiện vị trí việc làm.
38.	TCCTP 5.1.1.2 - Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí công việc làm được phê duyệt	- Yêu cầu: Các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. - Cơ quan, tổ chức bố trí công chức, nhân sự không đúng vị trí công việc và khung năng lực quy định. - Tính tỷ lệ % số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định trên so với tổng số cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CT/HC nhân sự tỉnh - Giới đại diện Ban mô tả công việc - Kế hoạch tuyển dụng của ít nhất 05 vị trí - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
39.	TCCTP 5.1.1.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Các đơn vị SNCL thuộc tỉnh (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải thực hiện đúng các quy định sau: + Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm; + Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực	- Báo cáo CQ/HC nhân sự tỉnh - Gửi đại diện Ban mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Bộ Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết);

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt: + Phổ trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí. - Tính tỷ lệ % số đơn vị thực hiện đúng các quy định trên so với tổng số đơn vị SNCL thuộc tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 0.75; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
40.	TCTP 5.2.1 - Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng công chức tại các CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã (bao gồm cả thi tuyển, xét tuyển và tiếp nhận) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng công chức.
41.	TCTP 5.2.2 - Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu 100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; dưới 100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng viên chức.

STT	Tên TC/TC/TP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		giá là 0.25; dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	tình về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng viên chức.
42.	TC/TP 5.3.1 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	- Yêu cầu: + Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy định, tiêu chuẩn hàm cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. + Thống kê danh sách số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm trong năm. - Nếu 100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được 0.25 điểm; - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. Trường hợp được bổ nhiệm từ những năm trước phải có đủ hồ sơ sai phạm trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá đó.	- Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tương ứng; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
43.	TC 5.4 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán	- Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức,	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	bộ, công chức, viên chức	viên chức. - Nếu trong năm KIỂM TRA CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.5 điểm; - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.5 điểm.	luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
44.	TC/TP 5.5.1 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0	- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm; - Báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của tỉnh; - TLKC khác nếu có.
46.	TC/TP 6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.00$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	ngân sách nhà nước	b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0	nhà nước hàng năm của tỉnh - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
47.	TCTP 6.1.2 - Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	- Nếu không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1. - Nếu có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá. - Các kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền (nếu có). - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. - TLKC khác (nếu có).
48.	TCTP 6.1.3 - Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	- Thống kê tổng số tiền phải nộp NSNN đã được Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại tỉnh trong 02 năm gần nhất (ví dụ: Đánh giá cho năm 2022 thì thống kê tổng số các kiến nghị được chỉ ra từ kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong các năm 2021, 2022). Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Đối với trường hợp các kết luận ben hành trong năm đã chỉ ra nhưng có thời hạn thực hiện kéo dài đến các năm sau thì chỉ thống kê, đánh giá những nội dung phải hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm sau liền kề năm đánh giá.	- Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh trong 2 năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của tỉnh. - Hồ sơ, tài liệu chứng minh việc thực hiện kiến nghị của NSNN trong năm đánh giá. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước). - TLKC khác (nếu có).